

SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOAN	
TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 24695
	Ngày: 18/7/14
	Chuyển: 142
	Lưu hồ sơ số:

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ – XĂNG DẦU (COMECO)

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán	02 – 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	07 - 25

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	30/6/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		220.548.329.602	324.078.103.587
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	27.733.806.268	28.375.750.597
1. Tiền	111		27.733.806.268	28.375.750.597
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	13.718.782.100	15.058.649.800
1. Đầu tư ngắn hạn	121		18.846.934.000	18.846.934.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(5.128.151.900)	(3.788.284.200)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	37.671.450.062	50.252.600.388
1. Phải thu khách hàng	131		65.602.632.662	63.867.296.388
2. Trả trước cho người bán	132		2.351.467.000	6.784.082.000
3. Các khoản phải thu khác	135		-	1.256.686.000
4. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(30.282.649.600)	(21.655.464.000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	128.199.660.100	208.497.766.903
1. Hàng tồn kho	141		128.199.660.100	208.497.766.903
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.224.631.072	21.893.335.899
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.087.355.806	1.131.218.898
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.432.621.253	18.218.734.907
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	1.704.654.013	2.543.382.094
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		271.882.063.148	273.713.170.949
I. Tài sản cố định	220		257.977.886.755	258.575.430.541
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	114.167.228.323	111.942.614.638
- Nguyên giá	222		164.421.975.715	159.783.181.241
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(50.254.747.392)	(47.840.566.603)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	69.127.933.926	40.977.042.293
- Nguyên giá	228		73.871.693.854	45.228.002.843
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.743.759.928)	(4.250.960.550)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	74.682.724.506	105.655.773.610
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	11.892.176.393	12.747.740.408
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10.000.000.000	10.000.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258		12.000.000.000	12.000.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(10.107.823.607)	(9.252.259.592)
III. Tài sản dài hạn khác	260		2.012.000.000	2.390.000.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.512.000.000	1.890.000.000
2. Tài sản dài hạn khác	268		500.000.000	500.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		492.430.392.750	597.791.274.536

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		113.172.519.005	237.713.279.181
I. Nợ ngắn hạn	310		111.473.909.190	235.491.122.938
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	73.100.000.000	205.900.000.000
2. Phải trả người bán	312		1.840.866.589	2.993.323.501
3. Người mua trả tiền trước	313		4.739.399.182	7.164.556.159
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	3.702.051.614	2.586.767.892
5. Phải trả người lao động	315		20.067.768.257	9.201.967.779
6. Phải trả nội bộ	317		55.401.755	55.401.755
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	4.706.854.313	6.384.908.634
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.261.567.480	1.204.197.218
II. Nợ dài hạn	330		1.698.609.815	2.222.156.243
1. Phải trả dài hạn khác	333		1.352.425.005	1.352.425.005
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	346.184.810	869.731.238
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		379.257.873.745	360.077.995.355
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	379.257.873.745	360.077.995.355
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		141.206.280.000	141.206.280.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		135.484.038.434	138.228.344.134
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		20.896.260.339	20.372.713.911
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	(14.946.154.700)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		44.183.503.168	43.162.273.807
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		9.885.609.924	9.630.302.584
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		27.602.181.880	22.424.235.619
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		492.430.392.750	597.791.274.536

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Thuyết minh	30/6/2014	01/1/2014
1. Tài sản thuê ngoài 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược 4. Nợ khó đòi đã xử lý 5. Ngoại tệ các loại (USD) 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu



Nguyễn Hữu Hoàng

Kế toán trưởng



Phạm Công Quyền

Tổng Giám đốc



Lê Tấn Thương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ II NĂM 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dv	01	17	1.493.726.297.339	1.300.215.655.600	2.759.765.374.263	2.497.577.892.368
2. Các khoản giảm trừ (03+04+05)	02	18	325.000.000		325.000.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	19	1.493.401.297.339	1.300.215.655.600	2.759.440.374.263	2.497.577.892.368
4. Giá vốn hàng bán	11	20	1.450.255.147.488	1.254.494.809.687	2.668.084.292.842	2.424.737.807.684
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		43.146.149.851	45.720.845.913	91.356.081.421	72.840.084.684
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	2.538.869.400	878.335.497	4.853.323.642	1.313.597.285
7. Chi phí tài chính	22	22	1.348.913.279	12.187.858.878	4.873.833.863	14.007.461.546
Trong đó : chi phí lãi vay	23		1.444.105.949	1.395.531.986	2.668.395.618	3.112.481.754
8. Chi phí bán hàng	24		27.640.506.397	22.669.847.920	53.647.014.896	39.000.280.169
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.561.710.225	2.972.267.109	15.608.973.247	4.802.748.216
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		13.133.889.350	8.769.207.503	22.079.583.057	16.343.192.038
11. Thu nhập khác	31		2.048.183	52.718.197	4.834.933	93.318.197
12. Chi phí khác	32		-	-	32.954.005	76.324.044
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.048.183	52.718.197	(28.119.072)	16.994.153
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13.135.937.533	8.821.925.700	22.051.463.985	16.360.186.191
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	2.367.907.637	1.917.911.325	3.851.967.941	3.802.476.447
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		10.768.029.896	6.904.014.375	18.199.496.044	12.557.709.744
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		763	502	1.289	913

Người lập biểu



Nguyễn Hữu Hoàng

Kế toán trưởng



Phạm Công Quyền



Tổng Giám đốc

Lê Tấn Thương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ II NĂM 2014

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	22.051.463.985	16.360.186.191
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	2.948.172.680	2.920.311.770
- Các khoản dự phòng	03	10.822.617.315	10.894.979.792
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(531.152.642)	(1.312.873.241)
- Chi phí lãi vay	06	2.668.395.618	3.112.481.754
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	37.959.496.956	31.975.086.266
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	12.578.806.461	469.425.533
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	80.298.106.803	65.545.344.085
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	7.837.106.388	(76.160.634.406)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	421.863.092	(1.835.342.079)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.668.395.618)	(3.112.481.754)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.906.288.077)	(4.634.113.225)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(2.930.381.435)	(1.214.569.546)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	130.590.314.570	11.032.714.874
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(2.383.582.899)	(18.233.184.114)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		75.600.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27		1.313.597.285
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.383.582.899)	(16.843.986.829)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	12.201.849.000	
2. Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
4. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.418.800.000.000	1.297.400.000.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.551.600.000.000)	(1.300.000.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.250.525.000)	(6.785.740.375)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(128.848.676.000)	(9.385.740.375)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(641.944.329)	(15.197.012.330)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	28.375.750.597	56.543.233.267
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	27.733.806.268	41.346.220.937

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Hoàng

Phạm Công Quyền

Lê Tân Thương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 94/2000/QĐ-TTG ngày 09 tháng 08 năm 2000 của Thủ Tướng Chính Phủ.

Giấy đăng ký kinh doanh số 0300450673 ngày 13/12/2000 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 17 ngày 27/05/2013.

Trụ sở chính của Công ty tại số 549 Điện Biên Phủ - Phường 3 - Quận 3 - Tp.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là: Xuất nhập khẩu: Xăng, dầu, nhớt, mỡ, gas. Bán buôn xăng, dầu, nhớt, mỡ. Bán lẻ xăng, dầu, dầu nhớt, mỡ bôi trơn và các sản phẩm nhiên liệu khác. Môi giới bất động sản, kinh doanh bất động sản, cho thuê kho bãi. Dịch vụ cung ứng tàu biển, giao nhận hàng hóa trong và ngoài nước. Bán lẻ phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Mua bán thiết bị, dụng cụ hệ thống điện (máy biến thế, mô tơ điện, ổ áp, máy phát, dây điện, vật lưu dẫn, bóng đèn, bảng điện, công tắc, cầu chì, aptomat), vật liệu xây dựng, thiết bị máy ngành công nghiệp - khai khoáng - lâm nghiệp và xây dựng, thiết bị vệ sinh. Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh. Mua bán máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh. Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy. Bán buôn phân bón, hóa chất. Đại lý mua bán hàng hóa, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán), dịch vụ đại lý bưu chính viễn thông (trừ đại lý truy cập internet). Vận chuyển nhiên liệu, nhớt, mỡ bằng ô tô. Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không hoạt động tại trụ sở). Quảng cáo thương mại. Cho thuê văn phòng. Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Vận tải hành khách đường thủy nội địa. Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự (không hoạt động tại trụ sở). Xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp, tư vấn xây dựng. Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống). Sửa chữa, tân trang phương tiện, thiết bị giao thông vận tải, dịch vụ rửa xe. Bán mô tô, xe gắn máy. Mua bán vải, hàng may mặc, khâu trang, quần áo bảo hộ lao động, giày dép. Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da, giả da trong các cửa hàng chuyên doanh. Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Kinh doanh bãi đỗ xe. Trồng lúa. Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác. Trồng thuốc lá, thuốc láo. Trồng cây lấy sợi. Trồng cây có hạt chứa dầu. Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Trồng cây ăn quả. Trồng cây lấy củ có chất bột. Trồng cây mía. Trồng cây hàng năm khác. Trồng cây lấy quả chứa dầu. Trồng cây điều. Trồng cây hồ tiêu. Trồng cây lâu năm khác.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định như sau: Hàng hóa theo phương pháp Bình quân gia quyền, vật tư theo phương pháp Nhập trước – Xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết vì không có đủ các thông tin cần thiết để lập dự phòng nên công ty không trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này. Ban Tổng giám đốc Công ty tin rằng các khoản dự phòng đối với các khoản đầu tư này, nếu có, không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu..

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

12. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****V.1. Tiền**

	30/6/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt	69.794.319	2.830.981
Tiền gửi ngân hàng	17.458.495.429	22.913.826.046
Tiền đang chuyển	10.205.516.520	5.459.093.570
Cộng	27.733.806.268	28.375.750.597

V.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/6/2014 VND	01/01/2014 VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	18.846.934.000	18.846.934.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(5.128.151.900)	(3.788.284.200)
Cộng	13.718.782.100	15.058.649.800

(*) *Chi tiết đầu tư chứng khoán đầu tư ngắn hạn:*

Loại cổ phiếu	30/6/2014		01/01/2014	
	Số cổ phần	Giá trị đầu tư	Số cổ phần	Giá trị đầu tư
Công ty Cp Cà phê Petec	43.800	444.000.000	43.800	444.000.000
Công ty Cp Vật tư Xăng dầu Petec	26.990	272.599.000	26.990	272.599.000
Công ty Cp Bến xe Miền Tây (WCS)	44.300	775.250.000	44.300	775.250.000
Công ty CP XNK Thù Đức (TMC)	264.752	5.775.685.000	264.752	5.775.685.000
Công ty CP Cơ Khí Xăng Dầu (PMS)	176.942	3.989.625.000	176.942	3.989.625.000
Công ty Cp Thương Nghiệp Cà Mau (CMV)	237.504	3.450.000.000	237.504	3.450.000.000
Công ty Cp DV ô tô Hàng Xanh (HAX)	5.133	46.600.000	5.133	46.600.000
Tổng Công ty Cp Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư PETEC	99.675	2.093.175.000	99.675	2.093.175.000
Công ty Cp Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	200.000	2.000.000.000	200.000	2.000.000.000
Cộng		18.846.934.000		18.846.934.000

(*) *Ghi chú: Mệnh giá của các cổ phiếu trên là 10.000 đồng/cổ phiếu.*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V.3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	30/6/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu khách hàng (*)	65.602.632.662	63.867.296.388
Trả trước cho người bán	2.351.467.000	6.784.082.000
Các khoản phải thu khác	-	1.256.686.000
+ Phải thu tiền bán chứng khoán	-	1.256.686.000
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(30.282.649.600)	(21.655.464.000)
Cộng	37.671.450.062	50.252.600.388

(*) Trong đó: phải thu Công ty TNHH Điện tử Hyundai Việt Nam 43.260.928.000 đồng đã quá hạn thanh toán từ cuối tháng 3 năm 2012.

Theo hợp đồng mua bán hàng hóa số 150/HĐ-VX ngày 09/02/2012 giữa Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO) và Công ty TNHH Điện tử Hyundai Việt Nam, thời hạn thanh toán tiền hàng trong vòng 30 ngày kể từ ngày bên bán (COMECO) phát hành hóa đơn giá trị gia tăng cho mỗi đợt giao hàng. Hợp đồng trên được đảm bảo thanh toán bằng thư bảo lãnh số 1102/12/BL-HDB013 ngày 11/02/2012 của Ngân hàng Phát triển Nhà TP.HCM (HD Bank) có giá trị 50 tỷ đồng nhưng đến ngày 31/12/2012 chưa được HD Bank thanh toán thay như cam kết trong thư bảo lãnh. Hiện tại Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO) đang tiến hành các thủ tục theo quy định pháp luật để thu hồi số nợ trên. Đến thời điểm 30/6/2014, Công ty đã trích lập 70% dự phòng phải thu khó đòi số nợ trên.

V.4. Hàng tồn kho

	30/6/2014 VND	01/01/2014 VND
Hàng mua đang đi đường	103.983.368.164	182.168.925.353
Nguyên liệu, vật liệu	136.163.806	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	186.219.846	660.270.294
Hàng hóa	23.893.908.284	25.668.571.256
Cộng giá gốc hàng tồn kho	128.199.660.100	208.497.766.903
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	128.199.660.100	208.497.766.903

V.5. Tài sản ngắn hạn khác

	30/6/2014 VND	01/01/2014 VND
Tạm ứng công trình tổng kho xăng dầu	73.363.766	73.363.766
Tạm ứng công trình cao ốc COMECO	0	69.872.000
Tạm ứng thi công trạm XD số 13 SFC	0	352.573.753
Tạm ứng thi công trạm XD số 9 SFC	0	436.962.824
Tạm ứng thi công CN XD số 18	0	750.874.874
Tạm ứng thi công CHXD 105 Petec	381.616.170	0
Các khoản tạm ứng khác	1.249.674.077	859.734.877
Cộng	1.704.654.013	2.543.382.094

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

'Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình					
Số dư đầu năm	125.620.211.090	12.575.601.457	18.034.703.558	3.552.665.136	159.783.181.241
Số tăng trong năm	3.356.869.635	964.337.774		391.733.583	4.712.940.992
- Mua sắm mới	3.356.869.635	964.337.774		391.733.583	4.712.940.992
- Xây dựng mới					
Số giảm trong năm		74.146.518			74.146.518
- Thanh lý, nhượng bán		74.146.518			74.146.518
- Chuyển sang CCDC					
Số dư cuối năm	128.977.080.725	13.465.792.713	18.034.703.558	3.944.398.719	164.421.975.715
Giá trị đã hao mòn					
Số dư đầu năm	21.947.393.354	11.057.975.953	13.142.992.868	1.692.204.428	47.840.566.603
Khấu hao trong năm	1.534.147.712	234.474.207	490.099.215	196.652.168	2.455.373.302
Giảm trong năm		41.192.513			41.192.513
- Thanh lý, nhượng bán		41.192.513			41.192.513
- Chuyển sang CCDC					
Số dư cuối năm	23.481.541.066	11.251.257.647	13.633.092.083	1.888.856.596	50.254.747.392
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	103.672.817.736	1.517.625.504	4.891.710.690	1.860.460.708	111.942.614.638
Tại ngày cuối năm	105.495.539.659	2.214.535.066	4.401.611.475	2.055.542.123	114.167.228.323

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**V.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Quyền sử Dung đất	Phần mềm vì tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	44.928.002.843	300.000.000	45.228.002.843
Số tăng trong năm	28.643.691.011		28.643.691.011
Số giảm trong năm			
Số dư cuối năm	73.571.693.854	300.000.000	73.871.693.854
Giá trị đã hao mòn			
Số dư đầu năm	4.222.835.550	28.125.000	4.250.960.550
Hao mòn trong năm	474.049.378	18.750.000	492.799.378
Khấu hao giảm trong năm			
Số dư cuối năm	4.696.884.928	46.875.000	4.743.759.928
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu năm	40.705.167.293	271.875.000	40.977.042.293
Tại ngày cuối năm	68.874.808.926	253.125.000	69.127.933.926

V.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2014 VND	01/01/2014 VND
Dự án Tổng kho xăng dầu Nhơn Trạch - Đồng Nai	61.137.737.330	60.642.101.330
Văn phòng 11 Cao Bá Nhạ		15.727.850.511
Nhà 85 Nguyễn Cư Trinh	9.397.437.854	9.350.684.432
Nhà 25/20 Cống Quỳnh	3.640.075.043	3.621.965.217
Công trình cửa hàng xăng dầu CH 39		13.528.402.152
Công trình cửa hàng xăng dầu CH 41	-	181.151.393
Công trình cửa hàng xăng dầu CH 42	-	537.630.533
Chi phí xây dựng dở dang khác	507.474.279	2.065.988.042
Cộng	74.682.724.506	105.655.773.610

V.9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2014 VND	01/01/2014 VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (*)	10.000.000.000	10.000.000.000
+ Công ty CP Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	10.000.000.000	10.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác (**)	12.000.000.000	12.000.000.000
+ Công ty CP CK Ô tô Cần Thơ (200.000 cp)	2.000.000.000	2.000.000.000
+ Công ty CP Vận tải Việt Tin (1.000.000 cp)	10.000.000.000	10.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (**)	(10.107.823.607)	(9.252.259.592)
Cộng	11.892.176.393	12.747.740.408

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311278294 đăng ký thay đổi lần 2 ngày 21/06/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp thì Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam với số tiền 10 tỷ đồng, tương đương 20% vốn điều lệ.

(**) Công ty đã lập dự phòng các khoản đầu tư dài hạn trên dựa trên cơ sở báo cáo tài chính năm 2013 đã kiểm toán của các công ty được đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V.10. Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí tiền thuê mặt bằng trả trước	1.512.000.000	1.890.000.000
Chi phí trả trước dài hạn khác		
Cộng	1.512.000.000	1.890.000.000

V.11. Vay và nợ ngắn hạn

	30/6/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	73.100.000.000	205.900.000.000
Vay dài hạn hạn đến hạn trả		
Cộng	73.100.000.000	205.900.000.000

V.12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/6/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	996.595.680	682.283.325
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.367.907.520	1.422.227.656
Thuế thu nhập cá nhân	23.857.827	168.566.324
Thuế nhà đất	313.690.587	313.690.587
Các loại thuế khác		-
Cộng	3.702.051.614	2.586.767.892

V.13. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/6/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	357.978.162	398.391.969
Cổ tức phải trả	4.775.000	190.346.175
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.348.876.151	5.796.170.490
Cộng	4.706.854.313	6.384.908.634

V.14. Vay và nợ dài hạn

	30/6/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn khác (*)	346.184.810	869.731.238
Nợ dài hạn		
Cộng	346.184.810	869.731.238

(*)Vay dài hạn đối tượng khác là khoản tiền tài trợ của ESSO, công ty dùng để đầu tư tài sản và nâng cấp các trạm xăng dầu. Khoản tiền này được giảm hàng năm để tăng vốn theo Công văn số 5565/UB-QLĐT ngày 24/12/1997 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, và công văn số : 1765/CQL ngày 26/12/1996 của Cục Quản lý vốn và tài sản Nhà nước tại Thành phố Hồ Chí Minh. Số tiền tăng vốn tương ứng với khấu hao các tài sản đầu tư hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V.14. Vốn chủ sở hữu
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	141.206.280.000	138.228.344.134	19.325.621.055	(14.946.154.700)	41.936.024.505	9.139.802.863	22.335.183.173
Lợi nhuận tăng trong năm			1.047.092.856				25.530.734.015
Tăng từ nguồn tài trợ của ESSO							(20.607.902.500)
Chia cổ tức đợt 2,3/2012 và đợt 1/2013					1.226.249.302		(1.226.249.302)
Trích quỹ đầu tư phát triển 2012						490.499.721	(490.499.721)
Trích quỹ dự phòng tài chính 2012							(2.452.498.604)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2012							(508.000.000)
Thù lao HĐQT và ban kiểm soát							
Tăng khác							(156.531.442)
Giảm khác							
Số dư cuối năm trước	141.206.280.000	138.228.344.134	20.372.713.911	(14.946.154.700)	43.162.273.807	9.630.302.584	22.424.235.619
Lợi nhuận tăng trong năm							18.199.496.044
Trả cổ tức bằng tiền mặt đợt 2/2013							(8.250.525.000)
Trích các quỹ					1.021.229.361	255.307.340	(4.340.224.783)
Tăng từ nguồn tài trợ của ESSO			523.546.428				
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát							(204.000.000)
Tăng khác							
Giảm khác							(226.800.000)
Số dư cuối năm nay	141.206.280.000	135.484.038.434	20.896.260.339	-	44.183.503.168	9.885.609.924	27.602.181.880

(*) Ghi chú:

- Vốn khác của chủ sở hữu gồm nguồn quỹ đầu tư phát triển, nguồn tài trợ của ESSO.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2014	%	01/01/2014	%
	VND		VND	
Vốn góp của Công ty TNHH Một Thành Viên Dầu khí Thành phố (SAIGON PETRO)	49.055.170.000	34,74	45.746.300.000	32,40
Vốn góp của Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên (PVOIL)	58.483.960.000	41,42	51.699.100.000	36,61
Vốn góp của các cổ đông khác	33.667.150.000	23,84	43.760.880.000	30,99
Cộng	141.206.280.000	100,00	141.206.280.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/6/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	141.206.280.000	141.206.280.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm	-	
Vốn góp cuối năm	141.206.280.000	141.206.280.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.250.525.000	20.607.902.500
Trong đó :		
- Bằng tiền	8.250.525.000	20.607.902.500

d) Cổ phiếu

	30/6/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.120.628	14.120.628
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.120.628	14.120.628
- Cổ phiếu phổ thông	14.120.628	14.120.628
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại		369.753
- Cổ phiếu phổ thông		369.753
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.120.628	13.750.875
- Cổ phiếu phổ thông	14.120.628	13.750.875
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	QUÝ II NĂM 2014	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.490.702.749.213	2.753.601.170.649
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.698.548.126	5.839.203.614
Doanh thu khác		
Cộng	1.493.401.297.339	2.759.440.374.263

2. Giá vốn hàng bán

	QUÝ II NĂM 2014	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.448.544.031.406	2.665.127.957.557
Giá vốn của dịch vụ khách đã cung cấp	1.711.116.082	2.956.335.285
Cộng	1.450.255.147.488	2.668.084.292.842

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	QUÝ II NĂM 2014	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	49.148.400	115.804.842
Cổ tức lợi nhuận được chia	309.447.000	415.347.800
Lợi nhuận được chia từ Hợp đồng HTKD	2.180.274.000	4.322.171.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	2.538.869.400	4.853.323.642

4. Chi phí tài chính

	QUÝ II NĂM 2014	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.444.105.949	2.668.395.618
Chi phí dự phòng giảm giá cổ phiếu	(96.124.200)	2.195.431.715
Chi phí tài chính khác	931.530	10.006.530
Cộng	1.348.913.279	4.873.833.863

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	QUÝ II NĂM 2014	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.135.937.533	22.051.463.985
Các khoản điều chỉnh	2.372.721.000	4.542.518.800
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm	2.372.721.000	4.542.518.800
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.372.721.000	4.542.518.800
Tổng thu nhập chịu thuế	10.763.216.533	17.508.945.185
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.367.907.637	3.851.967.941

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	QUÝ II NĂM 2014	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	10.768.029.896	18.199.496.044
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	10.768.029.896	18.199.496.044
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14.120.628	14.120.628
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	763	1.289

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	QUÝ II NĂM 2014	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.404.450.009	6.494.700.447
Chi phí nhân công	16.911.052.745	32.637.739.746
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.532.168.643	2.948.172.680
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.438.657.206	10.145.701.022
Chi phí khác bằng tiền	14.254.189.701	19.986.009.533
Cộng	41.540.518.304	72.212.323.428

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Một Thành Viên Dầu khí Thành phố (SAIGON PETRO)	Bên liên quan	Mua hàng hóa	1.630.266.455.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên (PVOIL)	Bên liên quan	Mua hàng hóa	1.192.897.880.000

Cho đến ngày 30/6/2014, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/phải trả (VND)
Công ty TNHH Một Thành Viên Dầu khí Thành phố (SAIGON PETRO)	Bên liên quan	Trả trước tiền hàng	65.265.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên (PVOIL)	Bên liên quan	Trả trước tiền hàng	2.286.202.000

2. Báo cáo bộ phận**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh xăng dầu, do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/6/2014	01/01/2014	30/6/2014	01/01/2014
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.733.806.268	28.375.750.597	27.733.806.268	28.375.750.597
Phải thu khách hàng và phải thu khác	35.319.983.062	43.468.518.388	35.319.983.062	43.468.518.388
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	18.304.800.123	18.304.800.123	18.304.800.123	18.304.800.123
Cộng	81.358.589.453	90.149.069.108	81.358.589.453	90.149.069.108
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	73.100.000.000	205.900.000.000	73.100.000.000	205.900.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	10.249.772.516	10.332.265.171	10.249.772.516	10.332.265.171
Cộng	83.349.772.516	216.232.265.171	83.349.772.516	216.232.265.171

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán niêm yết. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 30/6/2014 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị ghi sổ.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

5. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác và nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 30/6/2014.

6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	79.294.517.740	1.352.425.005	80.646.942.745
Các khoản vay	73.100.000.000		73.100.000.000
Phải trả người bán	1.840.866.589		1.840.866.589
Phải trả khác	4.353.651.151	1.352.425.005	5.706.076.156
Số đầu năm	214.879.840.166	1.352.425.005	216.232.265.171
Các khoản vay	205.900.000.000		205.900.000.000
Phải trả người bán	2.993.323.501		2.993.323.501
Phải trả khác	5.986.516.665	1.352.425.005	7.338.941.670

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

Người lập biểu**Nguyễn Hữu Hoàng****Kế toán trưởng****Phạm Công Quyền**

TP.HCM, ngày 17 tháng 7 năm 2014

Tổng Giám đốc**Lê Tấn Thương**

**CTY Cp VẬT TƯ – XĂNG DẦU
(COMECO)**

Số: 825/VX

Về giải trình lợi nhuận
quý II/14 tăng so với quý II/13

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 7 năm 2014

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
Số: 24693	Kính gửi :
ĐẾN Ngày: 18/7/2014	
Chuyển: M/L	
Lưu hồ sơ:	

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh.

Căn cứ thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/4/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO) xin giải trình với Ủy ban Chứng khoán và Sở Giao dịch Chứng khoán về việc doanh thu và lợi nhuận của công ty quý II/2014 tăng so với quý II/2013 như sau :

TT	NỘI DUNG	QII/2013	QII/2014	TỶ LỆ
1	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	1.300.215.655.600	1.493.401.297.339	115
2	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.821.925.700	13.135.937.533	149

- Doanh thu quý II/2014 tăng 15% so với quý II/2013 chủ yếu do giá bán các mặt hàng xăng dầu quý II/2014 tăng so với quý II/2013 cụ thể :

TT	QUÝ II /2014		QUÝ II/2013	
1	Xăng 95	: 25.730 đ/l	Xăng 95	: 23.830 đ/l
2	Xăng 92	: 25.230 đ/l	Xăng 92	: 23.330 đ/l
3	Dầu hoả	: 22.540 đ/l	Dầu hoả	: 21.300 đ/l
4	Dầu Do 0.25S	: 22.530 đ/l	Dầu Do 0.25S	: 21.250 đ/l
5	Dầu Do 0.05S	: 22.480 đ/l	Dầu Do 0.05S	: 21.200 đ/l

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế quý II/2014 tăng 49% so với quý II/2013 chủ yếu do trong quý II/2014 Công ty không có các khoản trích dự phòng so với quý II/2013.

Công ty cổ phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO) xin được giải trình với quý Ủy ban và Sở giao dịch như trên.

Trân trọng kính chào.

Nơi nhận :

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- TGD;
- P.KT-TC;
- TKý Cty;
- Lưu VT.
- (Tiền)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Tấn Thương

Handwritten notes in the top right corner, possibly a date or page number.



Handwritten text at the bottom left, possibly a date or page number.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT QUÝ II NĂM 2014

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

STT	NỘI DUNG	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
A	TÀI SẢN		
I	Tài sản ngắn hạn	324,078,103,587	220,548,329,602
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	28,375,750,597	27,733,806,268
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	15,058,649,800	13,718,782,100
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	50,252,600,388	37,671,450,062
4	Hàng tồn kho	208,497,766,903	128,199,660,100
5	Tài sản ngắn hạn khác	21,893,335,899	13,224,631,072
II	Tài sản dài hạn	273,713,170,949	271,882,063,148
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	258,575,430,541	257,977,886,755
	- Tài sản cố định hữu hình	111,942,614,638	114,167,228,323
	- Tài sản cố định vô hình	40,977,042,293	69,127,933,926
	- Tài sản cố định thuê tài chính		0
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	105,655,773,610	74,682,724,506
3	Bất động sản đầu tư	0	0
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12,747,740,408	11,892,176,393
5	Tài sản dài hạn khác	2,390,000,000	2,012,000,000
	TỔNG TÀI SẢN	597,791,274,536	492,430,392,750
B	NGUỒN VỐN		
I	Nợ phải trả	237,713,279,181	113,172,519,005
1	Nợ ngắn hạn	235,491,122,938	111,473,909,190
2	Nợ dài hạn	2,222,156,243	1,698,609,815
II	Vốn chủ sở hữu	360,077,995,355	379,257,873,745
1	Vốn chủ sở hữu	360,077,995,355	379,257,873,745
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	141,206,280,000	141,206,280,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	138,228,344,134	135,484,038,434
	- Cổ phiếu quỹ	-14,946,154,700	0
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0
	- Chênh lệch tỉ giá hối đoái	0	0
	- Các quỹ	52,792,576,391	54,069,113,092
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22,424,235,619	27,602,181,880
	- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	0	0
	- Vốn khác	20,372,713,911	20,896,260,339
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
	TỔNG NGUỒN VỐN	597,791,274,536	492,430,392,750

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	CHỈ TIÊU	KỲ BÁO CÁO	LŨY KẾ
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,493,726,297,339	2,759,765,374,263
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	325,000,000	325,000,000
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp d.vụ	1,493,401,297,339	2,759,440,374,263
4	Giá vốn hàng bán	1,450,255,147,488	2,668,084,292,842
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp d.vụ	43,146,149,851	91,356,081,421
6	Doanh thu hoạt động đầu tư tài chính	2,538,869,400	4,853,323,642
7	Chi phí tài chính	1,348,913,279	4,873,833,863
8	Chi phí bán hàng	27,640,506,397	53,647,014,896
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,561,710,225	15,608,973,247
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	13,133,889,350	22,079,583,057
11	Thu nhập khác	2,048,183	4,834,933
12	Chi phí khác	0	32,954,005
13	Lợi nhuận khác	2,048,183	(28,119,072)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13,135,937,533	22,051,463,985
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,367,907,637	3,851,967,941
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10,768,029,896	18,199,496,044
17	Thu nhập trên mỗi cổ phiếu	763	1,289
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tp.HCM, ngày 17 tháng 7 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Tấn Thương

Nơi nhận:

- TTCK, web COM;
- T/V HĐQT, Ban TGD;
- BKS;
- P.TV;
- Lưu VT.